

Bản án số: 137/2019/DS-ST
Ngày 26 - 8 - 2019
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Huy Huệ
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Long
2. Bà Hoàng Thị Thành
- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Trần Thị Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn.
- Đại diện VKSND Tp. Quy Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phúc
- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn - tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2019/QĐXXST-DS ngày 16/7/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Ông Phạm Huy P, sinh năm: 1968
Bà Đặng Thị Tuyết N, sinh năm: 1966
Trú tại: Thôn N, xã P, huyện TP, tỉnh Bình Định.
(có mặt)
- Bị đơn: Anh Hoàng Văn T, sinh năm: 1972
Chị Hoàng Thị Ngọc L, sinh năm: 1972
Trú tại: Xóm 3, Thôn L, xã P, thành phố QN, tỉnh Bình Định.
Người được ủy quyền: Anh Trần Định K, sinh năm: 1997
Trú tại: số 654 đường N, thành phố QN, tỉnh Bình Định.
(Theo văn bản ủy quyền số 0272 và số 0275 ngày 13/5/2019 tại Văn phòng công chứng T). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/4/2019, sửa đổi bổ sung ngày 08/5/2019 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Nguyễn Huy P và bà Đặng Thị Tuyết N trình bày:**

Vào ngày 29/8/2018, chị Hoàng Thị Ngọc L và anh Hoàng Văn T có vay của ông bà số tiền 300.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, mục đích vay là để trả nợ, thỏa thuận 02 tháng sau (ngày 29/10/2018) anh T, chị L sẽ trả cho ông bà cả gốc và lãi. Khi vay anh T có viết giấy mượn tiền, chị L có giao 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên hộ anh Hoàng Văn T số CH00621 cấp ngày 20/9/2012; CH00243 cấp ngày 07/6/2011; CH00610 cấp ngày 20/9/2012 và CH00685 cấp ngày 26/12/2012 để làm tin. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, vợ chồng anh T, chị L không trả mặc dù ông bà đã gặp trực tiếp cũng như gọi điện thoại nhiều lần. Vì vậy, ông bà nộp đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh T, chị L trả cho ông bà số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày vay 29/8/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Ông bà đồng ý trả lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nói trên cho vợ chồng anh T, chị L ngay sau khi vợ chồng anh T, chị L trả đủ gốc và lãi.

*** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị Ngọc L là anh Trần Đình K:**

Tại phiên tòa hôm nay, anh K vắng mặt không lý do. Theo bản khai ngày 14/5/2019 và các lời khai tiếp theo, anh K thống nhất về thời gian vay tiền, số tiền vay, lãi suất thỏa thuận, mục đích vay và thời hạn hẹn trả tiền vay như nguyên đơn trình bày. Khi vay, anh T và chị L có giao cho vợ chồng ông P, bà N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên anh Hoàng Văn T số CH00243 cấp ngày 07/6/2011. Đến hạn trả nợ, anh T và chị L không có tiền trả cho nguyên đơn nên phải chuyển nhượng một số diện tích keo non. Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 11/10/2018 tại quán nước mía Phường Trần Quang Diệu, thành phố QN (gần Ngân hàng BIDV Phú Tài), bà N nghe tin chị L đang giao dịch mua bán đất rừng thì đến cầm lấy 03 (ba) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên anh Hoàng Văn T số CH00621 cấp ngày 20/9/2012; CH00610 cấp ngày 20/9/2012 và CH00685 cấp ngày 26/12/2012 cất giữ từ đó cho đến nay. Vì không thể bán được đất rừng nên không có tiền trả lại cho vợ chồng nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn đồng ý trả tiền gốc nhưng không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Đồng thời, ngày 25/7/2019 bị đơn có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: Không chấp nhận việc tính lãi suất 96.000.000 đồng của nguyên đơn; yêu cầu nguyên đơn trả lại cho bị đơn 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên hộ anh Hoàng Văn T như nguyên đơn trình bày; yêu cầu trả lại cả vệt và xe Airblade mang biển kiểm soát 77 L1-86331, số máy JF63E-2001660, số khung NIHJF632 IHZ001197; yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại 50.000.000 đồng vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị bà N chiếm giữ nên không bán được đất dẫn đến một số cây keo bị ngã, đổ.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của BLTTDS kể từ khi thụ lý vụ án

cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 BLDS: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, bà N; buộc anh T, chị L có nghĩa vụ thanh toán nợ 300.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo thỏa thuận kể từ ngày 29.8.2018 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Vợ chồng bà N, ông P có nghĩa vụ giao lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi vợ chồng anh T, chị L thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán nợ; bác lời nại vợ chồng anh T, chị L về việc không đồng ý trả tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Đình K vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án (điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự).

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào nội dung tranh chấp của các đương sự, HĐXX xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” (khoản 3 Điều 26 BLTTDS), thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn (điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS).

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Các đương sự thống nhất ngày 29/8/2018, vợ chồng chị Hoàng Thị Ngọc L và anh Hoàng Văn T vay của vợ chồng ông Phạm Huy P và bà Đặng Thị Tuyết N số tiền 300.000.000đ. Hai bên có viết “giấy mượn tiền”, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, mục đích vay là để trả nợ, thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày vay sẽ trả cả gốc và lãi. Đến hạn trả nợ, vợ chồng ông P, bà N đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh T, chị L vẫn không trả tiền gốc cũng như tiền lãi. Vì vậy, nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

HĐXX xét: Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi được quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 470 BLDS. Đến kỳ hạn trả nợ, vợ chồng nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng bị đơn vẫn không trả là vi phạm hợp đồng. Nay vợ chồng ông P, bà N yêu cầu anh T, chị L phải có trách nhiệm trả tiền gốc và lãi là phù hợp quy định pháp luật nên Tòa chấp nhận.

[2.2] Các đương sự xác lập hợp đồng vay tài sản vào ngày 29/8/2018, vì vậy cần áp dụng các quy định của BLDS 2015 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, để xác định nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng bị đơn. Tuy nhiên, lãi suất các bên thỏa thuận 4%/tháng (48%/năm) là quá cao so với quy định tại Điều 468 BLDS 2015 nên cần điều chỉnh lại mức lãi.

Cụ thể: Tiền gốc chưa trả là 300.000.000 đồng; tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (từ ngày 29/8/2018 đến ngày 29/10/2018): 300.000.000 đồng x 20%/năm x 2 tháng = 10.000.000 đồng; Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả (từ ngày 29/10/2018 đến ngày 26/8/2019): 10.000.000 đồng x 10%/năm x 9 tháng 28 ngày = 827.500 đồng; Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 29/10/2018 đến ngày 26/8/2019): 300.000.000 đồng x 30% x 9 tháng 28 ngày = 74.500.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 385.327.500 đồng.

[2.3] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Ngày 25/7/2019, vợ chồng bị đơn nộp đơn yêu cầu phản tố: Yêu cầu trả lại cả vệt và xe Airblade mang biển kiểm soát 77 L1-86331, số máy JF63E-2001660, số khung NIHJF632 IHZ001197; yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại 50.000.000 đồng vì một số cây keo bị ngã, đổ do bà N chiếm giữ giấy chứng nhận nên không bán được đất rừng.

HĐXX xét: Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã được giải thích quyền và nghĩa vụ của bị đơn, trong đó có quyền đưa ra yêu cầu phản tố. Ngày 16/5/2019, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã giải thích các quy định về yêu cầu phản tố, đã tổng đạt thông báo về việc yêu cầu phản tố cho người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời Tòa án cũng đã ấn định thời gian để bị đơn làm thủ tục phản tố nhưng đến ngày 25/7/2019 bị đơn mới có đơn yêu cầu phản tố (sau khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử 03 ngày). Điều này chứng tỏ bị đơn muốn kéo dài vụ án, thậm chí muốn gây khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án. Theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vì vậy bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý khi không thực hiện quyền của mình. Mặc dù yêu cầu phản tố của bị đơn không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng một vụ án này nhưng bị đơn có quyền khởi kiện vụ án khác (theo khoản 6 Điều 72 BLTTDS).

Riêng các yêu cầu: Không chấp nhận việc tính lãi 96.000.000 đồng của nguyên đơn; yêu cầu nguyên đơn trả lại cho bị đơn 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên hộ ông Hoàng Văn T, không phải là yêu cầu phản tố, được giải quyết trong cùng vụ án này.

[2.4] Bị đơn không đồng ý trả lãi cho nguyên đơn vì lý do không bán được đất rừng nên không có tiền trả cho bị đơn. Lời nại này không được nguyên đơn chấp nhận, bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh là vợ chồng nguyên đơn giết 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng như bị đơn trình bày, vì vậy HĐXX không có cơ sở để chấp nhận lời nại của bị đơn.

[2.5] Khi vay tiền, vợ chồng bị đơn có giao cho vợ chồng nguyên đơn 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản gốc) để làm tin cụ thể: số CH00621 cấp ngày 20/9/2012; CH00243 cấp ngày 07/6/2011; CH00610 cấp ngày 20/9/2012 và CH00685 cấp ngày 26/12/2012 cấp cho

hộ anh Hoàng Văn T. Vì vậy, vợ chồng nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng anh T, chị L ngay sau khi vợ chồng anh T, chị L trả đủ tiền gốc và lãi.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; anh T, chị L phải chịu 19.266.000đ án phí DSST. Ông P, bà N được hoàn lại 9.900.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 6 Điều 72, Điều 200, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Huy P, bà Đặng Thị Tuyết N.

Buộc anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị Ngọc L phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Huy P, bà Đặng Thị Tuyết N số tiền 385.327.500 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu ba trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm đồng), trong đó: tiền gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 10.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn 827.500 đồng, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn 74.500.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Vợ chồng ông Phạm Huy P, bà Đặng Thị Tuyết N phải có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng anh T, chị L 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản gốc) cụ thể: số CH00621 cấp ngày 20/9/2012; CH00243 cấp ngày 07/6/2011; CH00610 cấp ngày 20/9/2012 và CH00685 cấp ngày 26/12/2012 cấp cho hộ anh Hoàng Văn T, trả ngay sau khi vợ chồng T, L trả đủ tiền gốc và lãi.

3. Không chấp nhận lời nại của anh T, chị L không đồng ý trả lãi cho ông P, bà N vì không có cơ sở.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh T, chị L được giải quyết trong cùng một vụ án này vì không phù hợp với quy định pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bị đơn có quyền khởi kiện một vụ án khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Vợ chồng anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị Ngọc L phải chịu 19.266.000đ án phí.

5.2. Vợ chồng ông Phạm Huy P, bà Đặng Thị Tuyết N được hoàn lại 9.900.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001326 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Quy Nhơn.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục THADS Tp. QN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Phạm Thị Huy Huệ